|  |  |
| --- | --- |
| ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *Đà Nẵng, ngày tháng năm 2017* |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

***(Ban hành kèm theo Quyết định số ngày tháng năm 2017của***

***Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Trình độ đào tạo | : | **ĐẠI HỌC** |
| Ngành | : | **LUẬT** |
| Mã ngành | : | **52 38 01 01** |
| Tên ngành (Tiếng Anh) | : | **LAW** |
| Tên chuyên ngành | : | **LUẬT HỌC** |
| Tên chuyên ngành (Tiếng Anh) | : | **LAW** |
| Mã chuyên ngành | : | **52 38 01 01 01** |
| Loại hình đào tạo | : | **Chính quy** |
| Hình thức đào tạo | : | **Chương trình đào tạo đại trà** |

**1. Mục tiêu đào tạo**

**1.1. Mục tiêu chung**

Ngành luật học hướng đến việc đào tạo và cung ứng cho xã hội những cử nhân Luật có chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp và phẩm chất chính trị tốt; được trang bị một cách toàn diện những kiến thức về các ngành luật khác nhau trong hệ thống pháp luật Việt Nam và kiến thức cơ bản về pháp luật quốc tế; có khả năng vận dụng và thích nghi tốt với môi trường pháp luật trong hiện tại và tương lai bằng kiến thức chuyên sâu về pháp luật, ngoại ngữ, tin học đáp ứng được yêu cầu hội nhập quốc tế hiện nay

**1.2. Chuẩn đầu ra**

Sinh viên chuyên ngành Luật học khi tốt nghiệp có các năng lực sau:

***1.2.1. Kiến thức***

***Kiến thức cơ bản***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Mã CĐR chuyên ngành | Tên chuẩn đầu ra về kiến thức cơ bản |
| 1 | CĐR1 | Có đầy đủ những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật của Việt Nam và thế giới, hiểu rõ nguồn gốc, bản chất của nhà nước, pháp luật |
| 2 | CĐR2 | Có kiến thức toàn diện về các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế. Am hiểu những vấn đề về kinh tế, quản lý nhà nước và xã hội |
| 3 | CĐR3 | Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật lập pháp và xây dựng văn bản pháp luật |
| 4 | CĐR4 | Sử dụng thông thạo các công cụ công nghệ thông tin, các phần mềm phổ thông và chuyên dụng để phục vụ cho phát triển nghề nghiệp. Đạt chuẩn kỷ năng sử dụng CNTT nâng cao theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông. |

***Kiến thức nghề nghiệp***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Mã CĐR chuyên ngành | Tên chuẩn đầu ra về kiến thức nghề nghiệp |
| 1 | CĐR5 | Có kiến thức toàn diện về các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam như Hiến pháp, Dân sự, Hình sự, Hành chính, Lao động, Hôn nhân và Gia đình, Công pháp quốc tế, Tư pháp quốc tế, Quyền con người |
| 2 | CĐR6 | Có kiến thức chuyên sâu về pháp luật trong lĩnh vực hành chính, dân sự, dân quyền và dân chủ |
| 3 | CĐR7 | Tiếp cận với những kiến thức về pháp luật quốc tế, đặc biệt là pháp luật quốc tế về dân sự, hành chính và quyền con người |
| 4 | CĐR8 | Nắm được một số kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, quản lý nhà nước, các vấn đề xã hội và tâm lý bên cạnh những kiến thức pháp luật thông qua các học phần tự chọn như lịch sử các học thuyết chính trị, tâm lý học, tội phạm học. |

***1.2.2. Kỹ năng***

***Kỹ năng cơ bản***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Mã CĐR chuyên ngành | Tên chuẩn đầu ra về kỹ năng cơ bản |
| 1 | CĐR9 | Có tư duy logic để phân tích các tình huống pháp lý trong thực tiễn và ra quyết định phù hợp quy định pháp luật |
| 2 | CĐR10 | Có kỹ năng tự tổ chức, sắp xếp và quản lý được công việc; vận dụng tốt công nghệ thông tin, khoa học trong hoạt động nghề nghiệp pháp luật và công tác quản lý nhà nước |
| 3 | CĐR11 | Có thể giao tiếp và giải quyết công việc trong môi trường quốc tế với trình độ tiếng Anh IELTS 4.5 (hoặc tương đương) trở lên |
| 4 | CĐR12 | Tự tin khi làm việc độc lập; phối hợp hài hòa khi làm việc theo nhóm trong môi trường đa dạng về ngôn ngữ và văn hóa. |

***Kỹ năng nghề nghiệp***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Mã CĐR chuyên ngành | Tên chuẩn đầu ra về kỹ năng nghề nghiệp |
| 1 | CĐR13 | Có khả năng tự tìm, đọc, hiểu và vận dụng một cách nhanh chóng và chính xác các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản áp dụng pháp luật |
| 2 | CĐR14 | Có khả năng phân tích tình huống pháp lý trên phạm vi rộng và đa dạng của các ngành luật trong hệ thống pháp luật; vận dụng nhạy bén, linh hoạt các quy định của pháp luật để giải quyết các vấn đề đó |
| 3 | CĐR15 | Có kiến thức và kỹ năng xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản áp dụng pháp luật thông thường cũng như những văn bản pháp lý cần thiết trong hoạt động quản lý nhà nước về pháp luật |
| 4 | CĐR16 | Có kỹ năng cơ bản trong việc nhận định và giải quyết những tình huống phát sinh trong hoạt động pháp lý và quản lý nhà nước |
| 5 | CĐR17 | Có khả năng tự nghiên cứu, cập nhật kiến thức về pháp luật và các lĩnh vực liên quan để phát triển nghề nghiệp chuyên môn cũng như tiếp tục học sau đại học. |

***1.2.3. Thái độ và hành vi***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Mã CĐR chuyên ngành | Tên chuẩn đầu ra về thái độ và hành vi |
| 1 | CĐR18 | Phẩm chất đạo đức cá nhân: Tôn trọng pháp luật và các qui định, các chuẩn mực của tổ chức; Tôn trọng cá nhân; Có tinh thần hợp tác, quan hệ đúng mực với nhân dân, quan hệ tốt với đồng nghiệp; Sẵn sàng đương đầu với khó khăn và áp lực, kiên trì, linh hoạt chăm chỉ, nhiệt tình, say mê, tự chủ, chính trực, phản biện, sáng tạo. |
| 2 | CĐR19 | Thái độ đối với nghề nghiệp: Có đạo đức nghề nghiệp, có tính kỷ luật và có trách nhiệm trong công việc; Suy nghĩ trên nền tảng đạo lý, đưa ra quyết định và hành động trên cơ sở pháp lý |
| 3 | CĐR20 | Thái độ đối với xã hội : có tinh thần phục vụ lợi ích của cộng đồng vì sự phát triển chung của toàn xã hội.  Tham gia các hoạt động cộng đồng và thực hiện trách nhiệm xã hội. Cụ thể sinh viên phải đạt tối thiểu 50 điểm hoạt động ngoại khóa theo qui định của Trường Đại học kinh tế (theo Quyết định số 749/QĐ ĐHKT ngày 20/4/2017) |

**1.3. Cơ hội việc làm**

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể làm việc trong nhiều cơ quan, đơn vị khác nhau, cụ thể:

- Làm quản lý, hoặc cố vấn pháp lý trong các cơ quan nhà nước: cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp.

- Làm tư vấn độc lập về lĩnh vực kinh doanh cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

- Đảm nhận công tác giảng dạy và nghiên cứu về lĩnh vực pháp luật trong các cơ sở đào tạo, nghiên cứu.

- Làm việc trong các cơ quan, tổ chức của Việt Nam và các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức quốc tế.

Ngoài ra, sinh viên sau khi tốt nghiệp còn có cơ hội để tiếp tục học tập ở những bậc cao hơn hoặc trở thành công chứng viên, luật sư tư vấn, tranh tụng.

**2. Thời gian đào tạo**: Theo thiết kế chương trình là 4 năm, tùy theo khả năng và điều kiện học tập, sinh viên có thể rút ngắn còn 3 năm hoặc kéo dài thời gian học tối đa đến 6 năm.

**3. Khối lượng kiến thức toàn khóa**: 133 tín chỉ, không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng.

**4. Đối tượng tuyển sinh**: Tốt nghiệp THPT, THCN

**5. Qui trình đào tạo**: Hình thức tín chỉ.

**6. Thang điểm**: Quy chế đào tạo đại học theo học chế tín chỉ.

**7. Nội dung chương trình:**

***7.1. Học phần chung toàn Trường***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|
| 01 | SMT1001 | Các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin phần 1 | 2 |
| 02 | SMT1002 | Các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin phần 2 | 3 |
| 03 | SMT1003 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam | 3 |
| 04 | SMT1004 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 |
| 05 | TOU1001 | Giao tiếp trong kinh doanh | 3 |
| 06 | ENG1011 | PRE-IELTS 1 | 3 |
| 07 | ENG1012 | PRE-IELTS 2 | 2 |
| 08 | ENG1013 | IELTS BEGINNERS 1 | 3 |
| 09 | ENG1014 | IELTS BEGINNERS 2 | 2 |
| 10 | ENG2011 | IELTS PRE-INTERMEDIATE 1 | 3 |
| 11 | ENG2012 | IELTS PRE-INTERMEDIATE 2 | 2 |
| 12 | ENG2013 | IELTS INTERMEDIATE 1 | 3 |
| 13 | ENG2014 | IELTS INTERMEDIATE 2 | 2 |
| 14 | MIS1001 | Tin học văn phòng | 3 |
| 15 | SMT3010 | Logic học | 2 |
| 16 | MGT1001 | Kinh tế vi mô | 3 |
| 17 | ECO1001 | Kinh tế vĩ mô | 3 |
| 18 | MGT1002 | Quản trị học | 3 |
|  |  | **Tổng** | **47** |
| 19 |  | Giáo dục thể chất | 5 |
| 20 |  | Giáo dục Quốc phòng | 4 tuần |

Ngoài khối lượng kiến thức tiếng Anh như thiết kế, khuyến khích sinh viên đã hoàn thành học phần tiếng Anh ENG2013 và ENG2014 tham gia các học phần tiếng Anh sau, kết quả thi các học phần này được ghi vào bảng điểm nhưng không tính vào điểm trung bình học tập.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
| 21 | ENG3011 | IELTS UPPER-INTERMEDIATE 1 | 2 |
| 22 | ENG3012 | IELTS UPPER-INTERMEDIATE 2 | 2 |
| 23 | ENG3013 | IELTS UPPER-INTERMEDIATE 3 | 2 |
| 24 | ENG3014 | IELTS UPPER-INTERMEDIATE 4 | 2 |

***7.2. Học phần chung khối ngành***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|
| 25 | LAW2009 | Lịch sử nhà nước và pháp luật | 3 |
| 26 | LAW1002 | Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật 1 | 2 |
| 27 | LAW2002 | Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật 2 | 3 |
| 28 | ENG3004 | Tiếng Anh chuyên ngành Luật | 3 |
| 29 | LAW2006 | Luật Hiến pháp | 3 |
| 30 | LAW2007 | Luật Hành chính | 3 |
| 31 | LAW2004 | Luật Hình sự 1 | 3 |
| 32 | LAW2003 | Luật dân sự 1 | 3 |
| 33 | LAW3003 | Luật dân sự 2 | 3 |
| 34 | LAW2008 | Công pháp quốc tế | 3 |
| 35 | LAW2005 | Luật Thương mại 1 | 3 |
|  |  | **Tổng** | **32** |

***7.3. Học phần chung của ngành***

***7.3.1. Học phần bắt buộc***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|
| 36 | LAW3001 | Luật thương mại quốc tế | 3 |
| 37 | LAW3002 | Luật tài chính | 2 |
| 38 | LAW3004 | Luật hình sự 2 | 3 |
| 39 | LAW3006 | Kỹ thuật xây dựng văn bản pháp luật | 2 |
| 40 | LAW3007 | Luật tố tụng hình sự | 3 |
| 41 | LAW3008 | Luật tố tụng dân sự | 3 |
| 42 | LAW3009 | Luật Hôn nhân – Gia đình | 2 |
|  |  | **Tổng** | **18** |

***7.3.2. Học phần tự chọn***

***Chọn ít nhất 4 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|
| 43 | SMT3002 | Lịch sử các học thuyết chính trị | 2 |
| 44 | LAW3023 | Luật học so sánh | 2 |
| 45 | LAW3024 | Tội phạm học | 2 |
| 46 | LAW3025 | Hiến pháp tư sản | 2 |
| 47 | LAW3026 | Pháp luật về quyền con người | 2 |
| 48 | HRM3006 | Tâm lý học | 2 |

***7.4. Học phần chuyên ngành***

***7.4.1. Học phần bắt buộc***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|
| 49 | LAW3005 | Luật thương mại 2 | 3 |
| 50 | LAW3010 | Luật lao động | 3 |
| 51 | LAW3011 | Tư pháp quốc tế | 3 |
| 52 | LAW3013 | Luật đất đai | 3 |
| 53 | LAW3015 | Luật tố tụng hành chính | 2 |
| 54 | LAW3016 | Pháp luật an sinh xã hội | 2 |
| 55 | LAW3017 | Pháp luật thi hành án | 2 |
|  |  | **Tổng** | **18** |

***7.4.2. Học phần tự chọn***

***Chọn ít nhất 4 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|
| 56 | RMD3001 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 |
| 57 | LAW3030 | Luật luật sư | 2 |
| 58 | LAW3031 | Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước | 2 |
| 59 | LAW3032 | Pháp luật về công chứng, chứng thực | 2 |
| 60 | LAW3033 | Pháp luật thanh tra và khiếu nại, tố cáo | 2 |
| 61 | LAW3195 | Đề án môn học | 2 |

***7.5. Hoạt động ngoại khóa***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Hoạt động ngoại khóa | Ghi chú |
| 62 | Sinh viên tham gia các buổi tọa đàm và sinh hoạt chuyên đề pháp lý; hoặc đi tìm hiểu thực tế hoạt động của các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp và các công ty luật… |  |

***7.6. Thực tập cuối khóa***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|
|  |  | **Hình thức 1** |  |
| 63 | LAW4003 | Báo cáo thực tập tốt nghiệp | 4 |
| 64 |  | Học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn | 6 |
|  |  | **Hình thức 2** |  |
| 65 | LAW4004 | Khóa luận tốt nghiệp (\*) | 10 |

\* Sinh viên phải học học phần “Phương pháp nghiên cứu khoa học", có điểm trung bình chung tích lũy lớn hơn mức quy định của Trường và được Khoa chuyên ngành đồng ý cho làm khóa luận tốt nghiệp.

1. **Ma trận mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và các học phần** *(đính kèm theo chương trình đào tạo này)*
2. **Lộ trình học** *(đính kèm theo chương trình đào tạo này)*
3. **Các chương trình đào tạo (đã được kiểm định) được tham khảo** *(đính kèm nội dung chi tiết chương trình đào tạo đã tham khảo theo chương trình đào tạo này)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Tên chương trình – Trường (Tiếng Việt hoặc Tiếng Anh) | Địa chỉ website tham chiếu (nếu có) |
| 1 | Khung chương trình đào tạo ngành Luật – Khoa Luật, Đại học Huế | http://www.hul.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao/khung-chuong-trinh-dao-tao-nganh-luat-theo-hoc-che-tin-chi\_1667.html |
| 2 | Chương trình đào tạo cử nhân luật chất lượng cao - Trường Đại học luật thành phố Hồ Chí Minh | <http://www.hcmulaw.edu.vn/hcmulaw/index.php?option=com_content&view=article&id=51:cqcttcnclc&Itemid=20> |
| 3 | Chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Luật học – Khoa Luật , Đại học Quốc gia Hà Nội | http://law.vnu.edu.vn/article-Chuong-trinh-dao-tao-14119-1217.html |

|  |  |
| --- | --- |
|  | **HỘI ĐỒNG**  **XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  **CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG** |